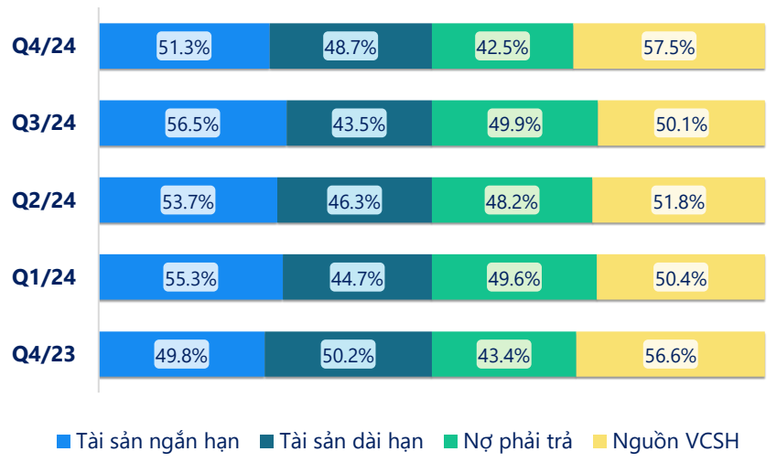
FireAnt

CTCP Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức (HNX: TMC)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	8,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,700
SL cổ phiếu LH	12,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	855
% sở hữu nước ngoài	1.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	108
P/E	10.8
EPS	808

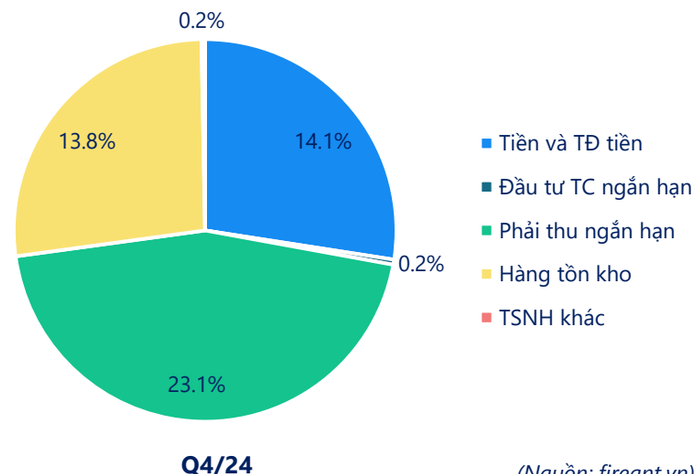
	YTD	1T	3T	6T
TMC	7.4%	1.2%	-7.4%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



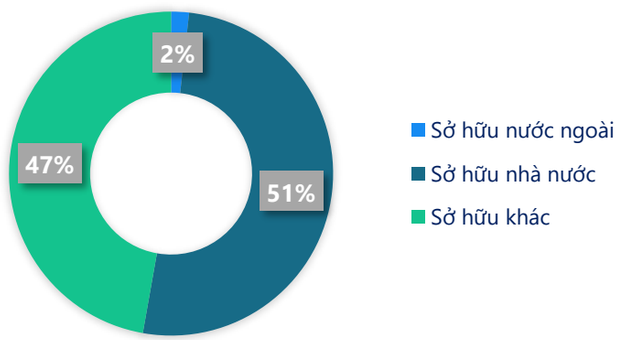
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



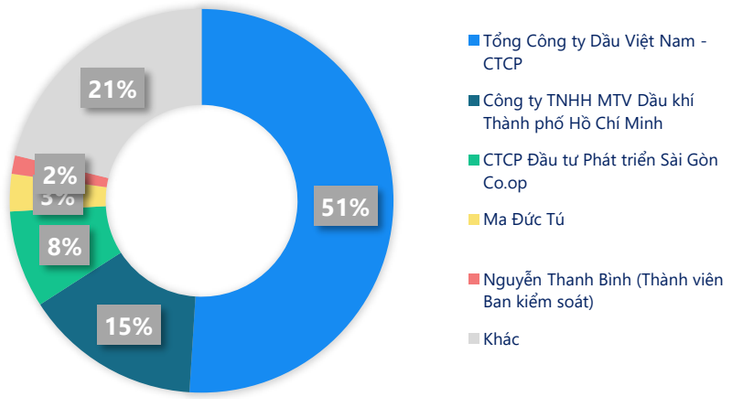
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



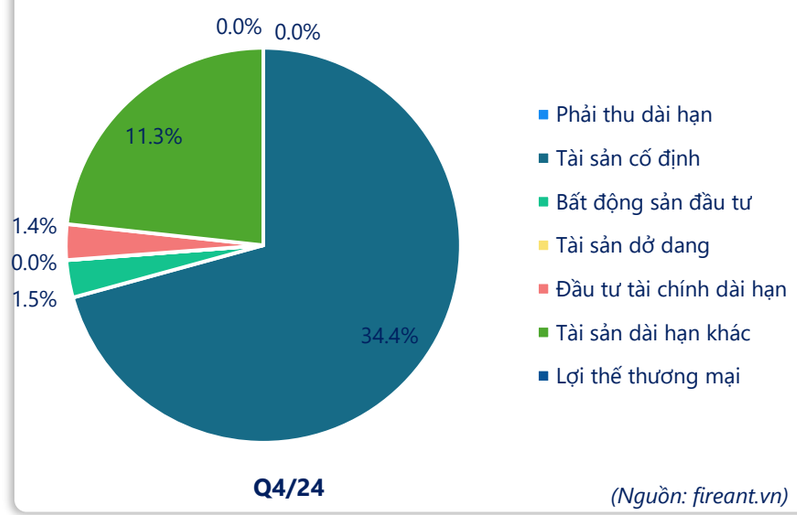
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

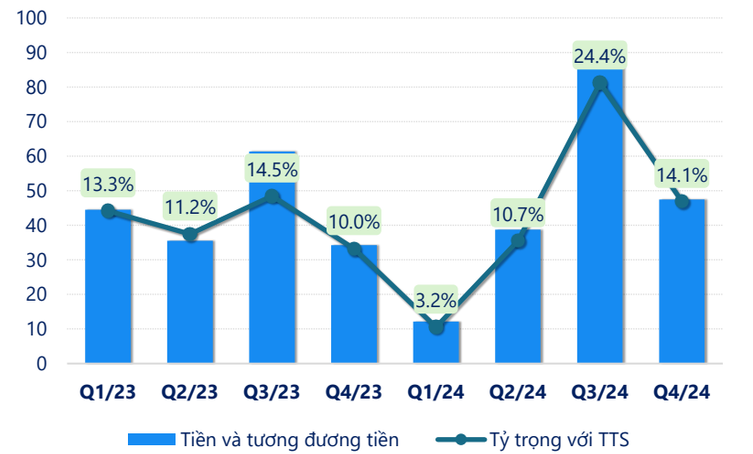


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

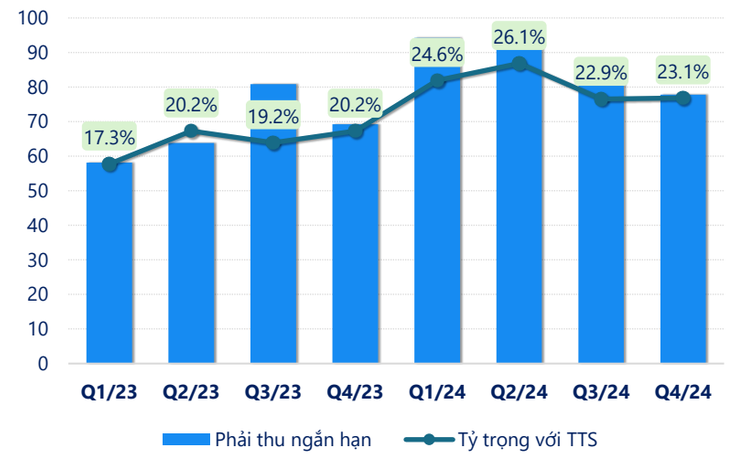
CTCP Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức (HNX: TMC)

Tiền và tương đương tiền



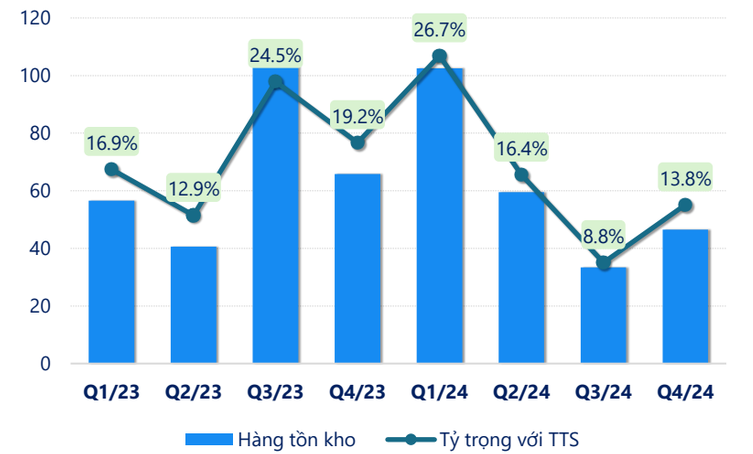
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



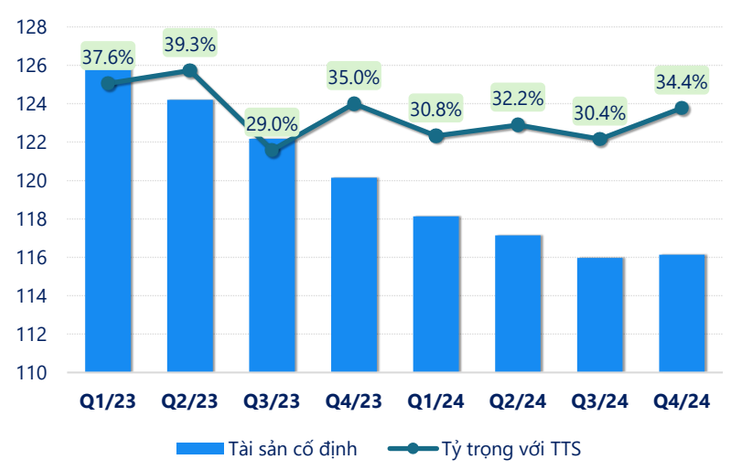
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



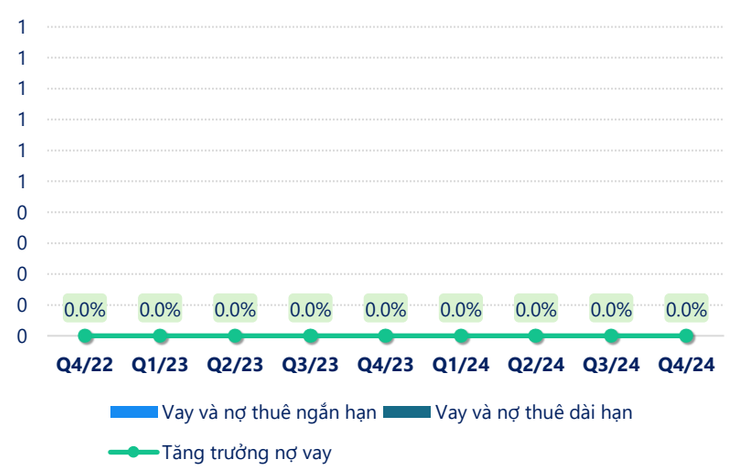
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



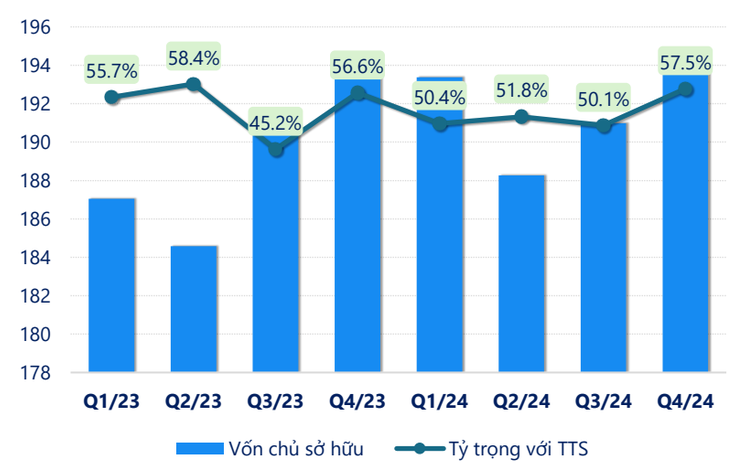
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

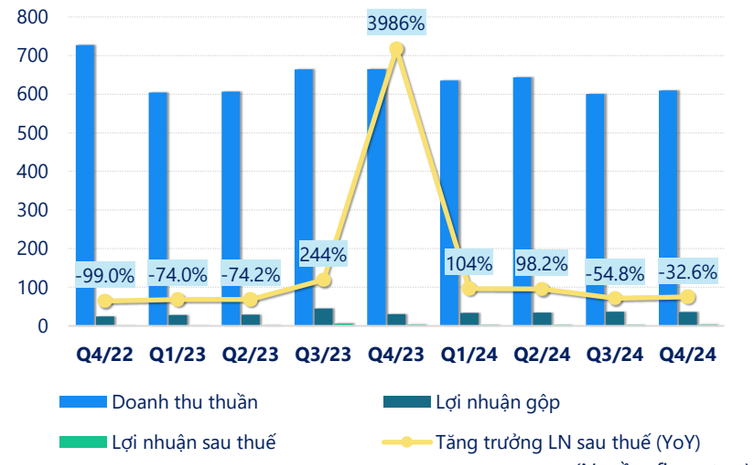


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

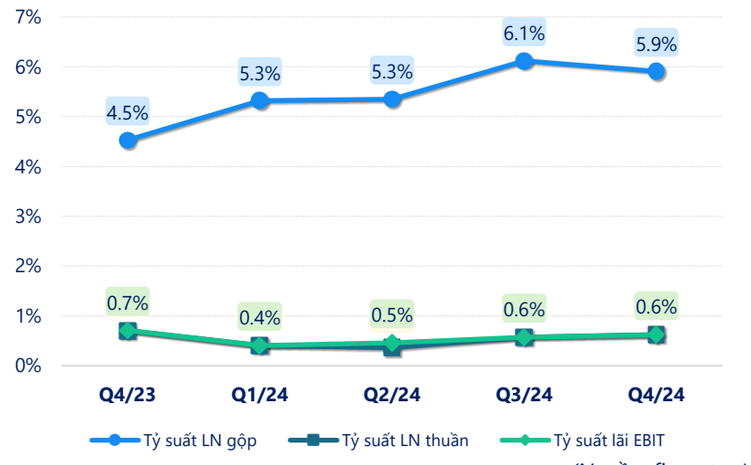
CTCP Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức (HNX: TMC)

Kết quả kinh doanh



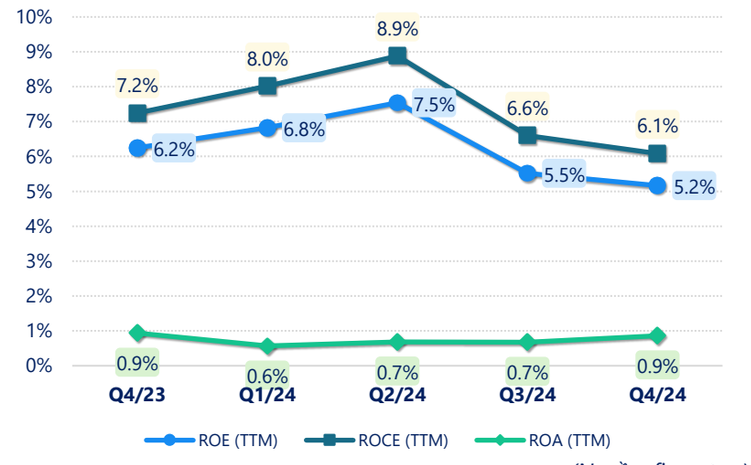
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



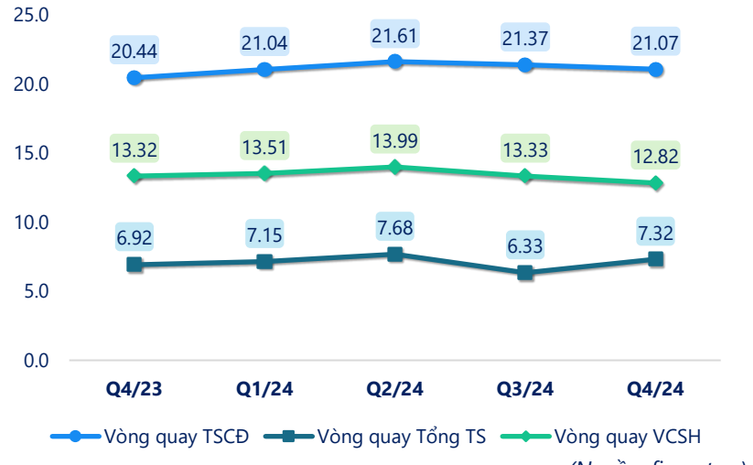
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



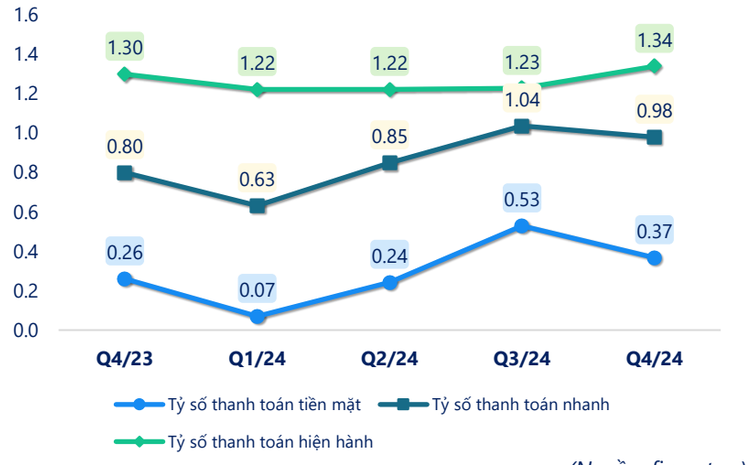
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



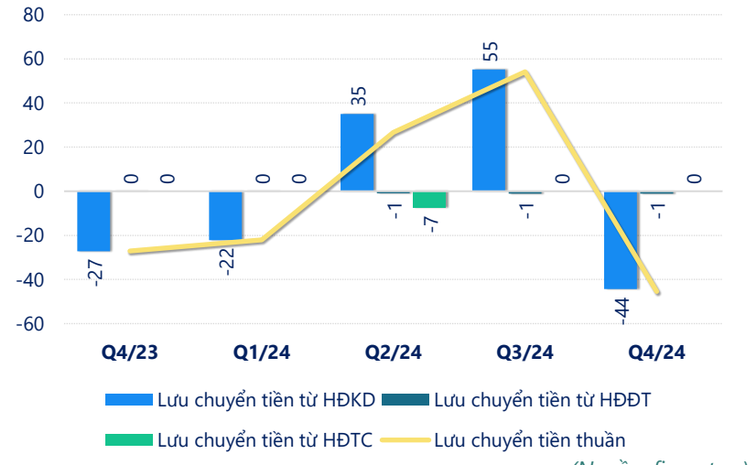
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức (HNX: TMC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**337**	**343**	**-1.7%**
Tài sản ngắn hạn	173	171	1.2%
Tiền và tương đương tiền	47.5	34.2	38.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.75	0.75	0.0%
Phải thu ngắn hạn	77.8	69.2	12.4%
Hàng tồn kho	46.5	65.8	-29.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.52	0.99	-47.3%
Tài sản dài hạn	**164**	**172**	**-4.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	116	120	-3.3%
Bất động sản đầu tư	5.02	5.51	-8.8%
Tài sản dở dang	0.02	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	4.78	6.27	-23.8%
Tài sản dài hạn khác	**38.2**	**40.1**	**-4.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	143	149	-3.7%
Nợ ngắn hạn	**129**	**132**	**-1.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	84.3	86.7	-2.8%
Nợ dài hạn	14.0	17.1	-18.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**194**	**194**	**-0.2%**
Vốn chủ sở hữu	**194**	**194**	**-0.2%**
Vốn điều lệ	124	124	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	665	635	643	601	610
Giá vốn hàng bán	635	601	609	564	574
Lợi nhuận gộp	30.1	33.8	34.4	36.7	36.0
Doanh thu HĐTC	1.10	0.69	0.92	1.27	1.40
Chi phí TC	0.01	0.00	1.27	0.01	0.25
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	16.6	18.9	19.6	19.2	24.5
Chi phí QLDN	9.88	13.0	12.1	15.4	8.84
LN thuần từ HĐKD	4.68	2.60	2.32	3.44	3.80
Lợi nhuận khác	0.04	-0.02	0.63	-0.01	-0.01
LN trước thuế	4.72	2.57	2.96	3.43	3.79
Lợi nhuận sau thuế	3.44	2.05	2.33	2.72	2.93
LNST của CĐ cty mẹ	3.44	2.05	2.33	2.72	2.93

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-27.2	-22.1	35.1	55.2	-44.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.04	0.02	-0.98	-1.07	-1.12
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-7.44	0	0
Tiền đầu kỳ	61.4	34.2	12.1	38.8	92.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-27.1**	**-22.1**	**26.6**	**54.1**	**-45.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	34.2	12.1	38.8	92.9	47.5

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic